

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa
toàn quốc năm 2021**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Trồng trọt,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa toàn quốc năm 2021”.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Cục Trồng trọt hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa toàn quốc năm 2021; Tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa của các địa phương theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm: Lập và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn tỉnh năm 2021; Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn tỉnh năm 2021; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Cục Trồng trọt) về kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa năm 2021 của địa phương trước ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện kế hoạch, nếu có vướng mắc, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có ý kiến gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ trưởng;
- Văn phòng CP ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Website Bộ Nông nghiệp & PTNT;
- Lưu: VT, TT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Quốc Doanh

KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA
TOÀN QUỐC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TT ngày tháng 9 năm 2021
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên tỉnh, Thành phố	Tổng số	Trong đó		
			Cây hàng năm	Cây lâu năm	Trồng lúa kết hợp NTTS
I	Vùng Trung du miền núi phía Bắc	11.195	5.809	2.242	902
1	Hà Giang	85	37	14	20
2	Cao Bằng	861	742	36	48
3	Lạng Sơn	1.209	952	123	11
4	Lào Cai	328	157	73	25
5	Bắc Kan	235	145	32	25
6	Tuyên Quang	531	200	143	44
7	Yên Bái	577	197	174	33
8	Thái Nguyên	958	377	264	53
9	Phú Thọ	924	356	44	479
10	Bắc Giang	1.240	270	415	140
11	Lai Châu	1.219	283	468	0
12	Điện Biên	425	154	135	0
13	Sơn La	469	141	164	0
14	Hòa Bình	2.134	1.797	157	24
II	Vùng Đồng bằng sông Hồng	26.371	7.560	6.843	5.125
15	Quảng Ninh	1.121	165	455	47
16	Hà Nội	3.744	703	1.042	957
17	Hải Phòng	3.385	447	1.207	524
18	Vĩnh Phúc	2.109	840	411	447
19	Bắc Ninh	556	167	107	175
20	Hải Dương	2.122	560	678	206
21	Hưng Yên	1.899	199	800	100
22	Hà Nam	423	81	58	226
23	Nam Định	5.291	1.608	975	1.733
24	Thái Bình	3.595	1.595	1.000	
25	Ninh Bình	2.126	1.194	110	711
III	Vùng Bắc Trung Bộ	4.728	2.439	565	1.160
26	Thanh Hóa	2.857	1.427	405	620
27	Nghệ An	550	316	21	193
28	Hà Tĩnh	234	86	46	58
29	Quảng Bình	342	136	10	185
30	Quảng Trị	109	55	10	34
31	Thừa Thiên Huế	636	419	74	70

STT	Tên tỉnh, Thành phố	Tổng số	Trong đó		
			Cây hàng năm	Cây lâu năm	Trồng lúa kết hợp NTTS
IV	Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	7.761	5.492	1.097	74
32	Đà Nẵng	10	2	3	2
33	Quảng Nam	947	586	162	36
34	Quảng Ngãi	1.097	837	129	2
35	Bình Định	2.889	2.771	50	19
36	Phú Yên	519	442	34	11
37	Khánh Hòa	988	473	257	0
38	Ninh Thuận	338	188	75	0
39	Bình Thuận	974	194	388	5
V	Vùng Tây Nguyên	4.863	4.321	255	32
40	Gia Lai	1.085	1.057	13	2
41	Kon Tum	520	450	32	6
42	Đắk Lắk	983	808	78	20
43	Đắk Nông	309	293	6	4
44	Lâm Đồng	1.965	1.712	127	0
VI	Vùng Đông Nam Bộ	7.982	2.267	2.726	263
45	TP Hồ Chí Minh	330	250	0	80
46	Bình Phước	218	69	75	0
47	Tây Ninh	3.083	1.041	984	74
48	Bình Dương	1.385	48	668	0
49	Đồng Nai	2.519	680	865	109
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	447	179	134	0
VII	Vùng Đồng bằng Sông cửu Long	84.178	45.878	12.875	12.550
51	Long An	8.677	5.856	1.399	23
52	Đồng Tháp	6.721	2.607	1.860	394
53	An Giang	7.320	3.146	2.087	0
54	Tiền Giang	6.974	3.518	1.671	114
55	Vĩnh Long	31.500	26.500	2.500	0
56	Bến Tre	1.892	41	401	1.050
57	Kiên Giang	6.001	1.398	734	3.135
58	Cần Thơ	1.800	1.500	150	
59	Hậu Giang	8.290	383	857	6.194
60	Trà Vinh	2.196	765	646	138
61	Sóc Trăng	1.214	139	369	336
62	Bạc Liêu	0	0	0	0
63	Cà Mau	1.594	25	202	1.165
	Tổng số	147.077	73.766	26.603	20.105

Ghi chú:

- Tổng số = Cây hàng năm + Cây lâu năm x 2 (lần), (để quy ra diện tích gieo trồng) + Trồng lúa kết hợp NTTS.
- Cây hàng năm: Tính theo diện tích gieo trồng;
- Trồng lúa kết hợp NTTS: Tính theo diện tích gieo trồng;
- Cây lâu năm: Tính theo diện tích canh tác.